ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 813 + 814)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
GIỮA
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
LIÊN MINH CHÂU ÂU

PHỤ LỤC 15-C

CƠ CHẾ HÒA GIẢI

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
Chương 1	Động vật sống.	Tất cả động vật thuộc Chương 1 có xuất xứ thuần túy.
Chương 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	Tất cả các loại thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, ngoại trừ:	Tất cả các loại cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác có xuất xứ thuần túy.
0304	phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh;	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.
0305	cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex 0306	động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.
ex 0307	động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; và	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.
ex 0308	động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 4	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác;	Trong quá trình sản xuất: - tất cả nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
0409	mật ong tự nhiên.	Mật ong tự nhiên được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 5	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
ex 051191	trứng cá và bọc trứng cá không ăn được.	Tất cả trứng cá và bọc trứng cá có xuất xứ thuần túy.
Chương 6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí.	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 6 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
Chương 7	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 7 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
Chương 8	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa.	Trong quá trình sản xuất: - tất cả các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa thuộc Chương 8 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
Chương 10	Ngũ cốc.	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 10 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 10 và 11, các nhóm 0701, 071410 và 2303, và phân nhóm 071010 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
ex Chương 15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm của sản phẩm.
1509 và 1510	dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu;	Tất cả nguyên liệu thực vật được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
1516 và 1517	mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa đếnàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm; Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 1516; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
152000	glycerin.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	Tất cả nguyên vật liệu thuộc Chương 2, 3 và 16 sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 17	Đường và các loại kẹo đường; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
1702	đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên vật liệu của các nhóm từ 1101 đến 1108, 1701 và 1703 được sử dụng không vượt quá 30% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
1704	các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 60% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng của tất cả các nguyên liệu thuộc Chương 2, 3 và 16 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng nguyên liệu của các nhóm từ 1006 và 1101 đến 1108 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
ex Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
2002 và 2003	cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 7 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
2103	Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến:	
	- nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến được sử dụng để sản xuất.
	- bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm và các nhóm 2207 và 2208, trong đó: - tất cả các nguyên liệu từ các phân nhóm 080610, 200961 và 200969 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đơn lẻ của đường và của các nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
ex Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
2302 và ex 2303	phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
2309	chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó: - tất cả nguyên liệu thuộc Chương 2 và 3 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; - trọng lượng của các nguyên liệu thuộc Chương 10 và 11 và các nhóm 2303 và 2303 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng;

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		- trọng lượng của các nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
ex Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng của nguyên liệu thuộc Chương 24 được sử dụng không vượt quá 30% tổng trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 được sử dụng.
2401	lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá; và	Tất cả lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu thuốc lá thuộc Chương 24 có xuất xứ thuần túy.
ex 2402	thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm và lá thuốc lá để hút thuộc phân nhóm 240319, trong đó ít nhất 10% trọng lượng của tất cả nguyên liệu thuộc Chương 24 được sử dụng là lá thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu lá thuốc lá thuộc nhóm 2401 có xuất xứ thuần túy.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 2519	magiê cacbonat tự nhiên đã nghiền (magiezit), trong các thùng chứa lớn, đóng kín, và magiê ôxít, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ magiê ô xít nấu chảy hoặc magiê ô xít nung trơ (thiêu kết).	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép magiê cacbonat tự nhiên (magiezit) để sản xuất.
Chương 26	Quặng, xỉ và tro.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
ex Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trừ nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 2707	dầu có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm, các loại dầu tương tự như các loại dầu khoáng sản thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, trong đó hơn 65% thể tích chưng cất ở nhiệt độ lên đến 250°C (kể cả hỗn hợp của tinh thần dầu khí và ben zol), để sử dụng như điện hoặc nhiên liệu nhiệt	Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể[1]; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
2710	dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải;	Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể[2]; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2711	khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác;	Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể[2]; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2712	vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu; và	Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể[2]; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
2713	cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể[1]; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 29	Hóa chất hữu cơ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 30	Dược phẩm.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
3004	thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 31	Phân bón.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 3404	Sáp nhân tạo và sáp chế biến: - với dẫn xuất cơ bản là parafin, sáp dầu, sáp thu được từ dầu bi-tum, sáp thô (sáp slack) hoặc sáp vảy (sáp scale).	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
ex Chương 35	Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
3505	dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó giá trị của tổng các nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3506	keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm;

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
382460	sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 290544; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm của sản phẩm và trừ nguyên liệu thuộc phân nhóm 290544. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng phân nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4012	Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su:	
	- lốp loại bơm hơi đắp lại, lốp đặc hoặc nửa đặc, bằng cao su; và	Đắp lại từ lốp đã qua sử dụng.
	- loại khác	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trừ các nhóm 4011 và 4012; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc; ngoại trừ:	
4104 đến 4106	da thuộc hoặc da mộc, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm; và	Thuộc lại da đã thuộc hoặc da đã được chuẩn bị để thuộc của các phân nhóm 410411, 410419, 410510, 410621, 410631 hoặc 410691; hoặc sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
4107, 4112, 4113	da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu của các phân nhóm 410441, 410449, 410530, 410622, 410632 và 410692 chỉ được sử dụng nếu quá trình thuộc lại da từ da đã thuộc hoặc đã làm mộc ở trạng thái khô được thực hiện.
Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm).	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
4302	da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 4303; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
4303	hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
ex Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 4407	gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dầy trên 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu;	Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex 4408	tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu;	Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex 4410 đến ex 4413	gỗ, ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt, gồm cả gỗ viền chân tường có gờ dạng chuỗi hạt và các loại tấm có gờ dạng chuỗi hạt khác;	Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex 4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ:	Sản xuất từ các tấm khối chưa được cắt theo kích thước.
ex 4418	- ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, panen có lõi xốp, ván lợp có thể được sử dụng.
	- ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt; và	Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt.
ex 4421	thanh gỗ để làm diêm; móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép.	Sử dụng nguyên vật liệu gỗ từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trừ gỗ vẽ thuộc nhóm 4409.
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 50	Tơ tằm; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
ex 5003	phế liệu tơ tằm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế), đã chải thô hoặc chải kỹ;	Chải thô hoặc chải kỹ từ phế liệu tơ tằm.
5004 đến ex 5006	sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với xe sợi và xoắn sợi[3].
5007	vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm:	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo hoặc xoắn sợi, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm[3].
ex Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
5106 đến 5110	sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo kèm theo công đoạn xe sợi.[3]
5111 đến 5113	vải dệt thoi từ sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3]

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 52	Bông; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
5204 đến 5207	sợi và chỉ khâu làm từ bông; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi.[3]
5208 đến 5212	vải dệt thoi từ sợi bông.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3]
ex Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
5306 đến 5308	sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi.[3]

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
5309 đến 5311	vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3]
5401 đến 5406	sợi, monofilament và chỉ khâu từ sợi filament nhân tạo.	Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên.[3]
5407 và 5408	vải dệt thoi từ sợi filament nhân tạo.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; xoắn sợi hoặc dún sợi texturing kèm theo công đoạn dệt với điều kiện giá trị của sợi chưa dún chưa xoắn được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3]
5501 đến 5507	xơ sợi staple nhân tạo.	Kéo từ xơ nhân tạo.
5508 đến 5511	sợi và chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo.	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi.[3]
5512 đến 5516	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3]

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng; ngoại trừ:	Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên; hoặc Phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in.[3]
5602	phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
	- phớt, nỉ xuyên kim; và	Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn tạo vải. Tuy nhiên: - sợi filement từ polypropylene thuộc nhóm 5402; - xơ polypropylene thuộc nhóm 5503 hoặc 5506; hoặc - tô filament từ polypropylene thuộc nhóm 5501; trong đó độ mảnh trong mọi trường hợp của xơ hoặc sợi filament đơn nhỏ hơn 9 decitex được phép sử dụng, với điều kiện tổng giá trị các nguyên liệu đó không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc chỉ cần công đoạn tạo vải trong trường hợp phớt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên.[3]
	- loại khác;	Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn tạo vải; hoặc Chỉ cần công đoạn tạo vải trong trường hợp phớt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên.[3]

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
5603	các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp;	Kéo từ xơ nhân tạo, hoặc sử dụng xơ tự nhiên, đi kèm với những kỹ thuật không dệt, bao gồm công đoạn xuyên kim.
5604	chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
	- chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; và	Sản xuất từ chỉ cao su và sợi (cord), chưa được bọc bằng vật liệu dệt.
	- loại khác;	Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên.[3]
5605	sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại; và	Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo.[3]
5606	sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 5605 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo; kéo sợi đi kèm với công đoạn phủ xơ vụn/ cấy nhung; hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với công đoạn nhuộm.[3]
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; sản xuất từ sợi dừa hoặc sợi xizan hoặc sợi đay;

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in; hoặc khâu thảm đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in. Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với các kỹ thuật không dệt bao gồm cả xuyên kim.[3] Tuy nhiên: - sợi filement từ polypropylene thuộc nhóm 5402, - xơ polypropylene thuộc nhóm 5503 hoặc 5506, hoặc - tô filament từ polypropylene thuộc nhóm 5501, trong đó độ mảnh trong mọi trường hợp của xơ hoặc sợi filament đơn nhỏ hơn 9 decitex có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị các nguyên liệu đó không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. Vải đay có thể được sử dụng làm vải nền.
ex Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu; ngoại trừ:	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng; phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in;

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc các công đoạn hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3]
5805	thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
5810	hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
5901	vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng; hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in.
5902	Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô:	

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	- chứa không quá 90% tính theo trọng lượng các vật liệu dệt	Dệt.
	- loại khác	Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm công đoạn dệt.
5903	vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 5902.	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.
5904	vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng.[3]
5905	Các loại vải dệt phủ tường:	
	- được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng cao su, plastic hoặc các vật liệu khác	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng.
	- loại khác	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		các công đoạn hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3]
5906	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 5902:	
	- vải dệt kim hoặc vải móc;	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn dệt kim; dệt kim đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng; hoặc nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt kim.[3]
	- các loại vải khác được làm từ sợi filament tổng hợp, chứa trên 90% tính theo trọng lượng vật liệu dệt; và	Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn dệt.
	- loại khác.	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng; hoặc nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
5907	các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng; phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3]
5908	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm:	
	- mạng đèn măng xông, đã được ngâm tẩm; và	Sản xuất từ vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông.
	- loại khác	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
5909 đến 5911	Các sản phẩm dệt may phù hợp với mục đích sử dụng công nghiệp:	

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	- vòng tròn hoặc đĩa mài bóng, trừ phớt nỉ của nhóm 5911;	Công đoạn dệt.
	- vải dệt thoi, thường được sử dụng trong ngành làm giấy hoặc mục đích kỹ thuật khác, đã hoặc chưa tạo phớt, có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có hình ống hoặc không giới hạn với sợi ngang và/hoặc sợi dọc đơn hoặc xe, hoặc dệt nhiều lớp với sợi ngang và/hoặc sợi dọc xe của nhóm 5911; và	Kéo từ xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; hoặc dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng. Chỉ được sử dụng các loại xơ sợi sau: – sợi dừa; – sợi polytetrafluoroethylene[4]; – sợi xe từ polyamit, đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ với nhựa phenolic; - sợi làm từ các loại xơ dệt tổng hợp của polyamit thơm, thu được bằng cách đa trùng ngưng m- phenylenediamine và axit isophthalic; – sợi đơn từ polytetrafluoroethylene[4]; – sợi từ xơ dệt tổng hợp của poly(*p*-phenylene terephthalamide); – sợi thủy tinh, được tráng với nhựa phenol và quấn với sợi acrylic[4]; và – sợi monofilaments co-polyeste làm từ polyeste và nhựa của axit terephthalic và 1,4-cyclohexanediethanol và axit isophthalic.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	- loại khác	Kéo từ sợi filament nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo, đi kèm với công đoạn dệt;[3] hoặc dệt vải đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng.
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn dệt kim; dệt kim đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng; phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với nhuộm hoặc in; nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt kim; hoặc Xoắn sợi hoặc dún sợi kèm theo công đoạn dệt kim với điều kiện giá trị của sợi chưa dún/chưa xoắn được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3]
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc:	
	- thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều hơn mảnh vải dệt kim hoặc móc đã được cắt tạo hình hoặc thu được trực tiếp để tạo hình.	Dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). [3,5]
	- loại khác	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm); hoặc

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm).[3]
ex Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc; ngoại trừ:	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc đã may trước bằng công đoạn in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3,5]
ex 6202, ex 6204, ex 6206, ex 6209 và ex 6211	quần áo cho phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em và phụ kiện may mặc cho trẻ em, đã thêu;	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.[5]
ex 6210 và ex 6216	thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc tráng vải, với điều kiện giá trị của phần vải chưa tráng được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).[5]

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
6213 và 6214	khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ, khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
	- đã thêu; và	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm[5]; hoặc Đã may trước bằng công đoạn in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3, 5]
	- loại khác; và	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc đã may trước bằng công đoạn in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.[3, 5]
6217	hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 6212:	
	- đã thêu;	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.[5]
	- thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc tráng vải, với điều kiện giá trị của phần vải chưa tráng được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).[5]
	- vải lót dùng cho cổ áo và cổ tay áo, đã được cắt ra; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó giá trị của tất cả các nguyên phụ liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	- loại khác.	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).[5]
ex Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
6301 đến 6304	chăn, chăn du lịch, khăn trải giường và khăn trải khác; màn che và tương tự; các sản phẩm trang trí nội thất khác:	
	- từ phớt, từ vải không dệt; và	Kéo từ xơ nhân tạo hoặc sử dụng xơ tự nhiên, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn không dệt, gồm công đoạn đục lỗ kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt).[3]
	- loại khác:	
	- - đã thêu; và	Dệt hoặc dệt kim đi kèm công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Sản xuất từ vải chưa thêu (ngoại trừ vải đã được dệt kim hoặc móc), với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.[6]
	- - loại khác;	Dệt hoặc dệt kim đi kèm công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
6305	bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng;	Kéo từ xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple nhân tạo hoặc tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt hoặc dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt).[3]
6306	tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại:	
	- từ vải không dệt; và	Kéo từ xơ nhân tạo hoặc xơ tự nhiên, trong mỗi trường hợp đi kèm với bất kỳ công đoạn kỹ thuật không dệt nào, bao gồm cả đục lỗ kim.
	- loại khác;	Dệt đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); [3,5] hoặc tráng phủ, với điều kiện giá trị của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, có đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).
6307	các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may; và	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
6308	bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	Mỗi sản phẩm trong bộ phải thỏa mãn quy tắc xuất xứ áp dụng cho sản phẩm đó khi là sản phẩm đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được gộp trong bộ, với điều kiện tổng giá trị của các sản phẩm này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ các bộ phận lắp ghép từ mũi giày đến đế trong hoặc các bộ phận đế khác thuộc nhóm 6406.
6406	các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
ex Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 6803	các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối;	Sản xuất từ đá phiến đã gia công.
ex 6812	các sản phẩm làm từ amiăng; các sản phẩm làm từ hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần chính là amiăng và magie carbonat; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
ex 6814	các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.	Sản xuất từ mica đã gia công (bao gồm cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế).
Chương 69	Đồ gốm, sứ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
7010	bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng giá trị của sản phẩm thủy tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7013	bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 7010 hoặc 7018); và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng giá trị của sản phẩm thủy tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc trang trí thủ công (trừ in lưới) các sản phẩm thủy tinh thổi thủ công, với điều kiện tổng giá trị của sản phẩm thủy tinh thổi thủ công được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7019	sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ sợi, vải dệt).	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7106, 7108 và 7110	kim loại quý:	
	- chưa gia công; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ thuộc các nhóm 7106, 7108 và 7110; phân tách bằng điện, nhiệt hoặc hóa học các kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110; hoặc nung chảy hoặc hợp nhất các kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản.
	- dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; và	Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công.
7117	đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc sản xuất từ các bộ phận làm từ kim loại cơ bản, chưa được mạ hoặc tráng với kim loại quý, với điều kiện tổng giá trị của nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 72	Sắt và thép; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
7207	sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7201, 7202, 7203, 7204 hoặc 7205.
7208 đến 7214	các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, dạng thanh và que;	Sản xuất từ nguyên vật liệu dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc nhóm 7206 hoặc 7207.
7215 và 7216	sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác; sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm, nhóm 7206 và 7207; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7217	dây của sắt hoặc thép không hợp kim;	Sản xuất từ nguyên vật liệu bán thành phẩm thuộc nhóm 7207.
721891 và 721899	bán thành phẩm của thép không gỉ;	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc phân nhóm 721810.
7219 đến 7222	các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, dạng thanh và que, dạng góc, khôn và hình thức của thép không gỉ;	Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc nhóm 7218.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
7223	dây thép không gỉ;	Sản xuất từ các bán thành phẩm thuộc nhóm 7218.
722490	các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác;	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc phân nhóm 722410.
7225 đến 7228	sản phẩm được cán phẳng, các dạng thanh và que được cán nóng, dạng cuộn không đều; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim; và	Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc nhóm 7206, 7207, 7218 hoặc 7224.
7229	dây thép hợp kim khác.	Sản xuất từ nguyên vật liệu bán thành phẩm thuộc nhóm 7224.
ex Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
ex 7301	cọc cừ;	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7206.
7302	vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray;	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7206.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
7304 và 7305	các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép; các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7206, 7207, 7208, 7209, 7210, 7212, 7218, 7219, 7220 hoặc 7224.
7306	các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự);	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ Chương nào để sản xuất, ngoại trừ cùng chương với sản phẩm.
ex 7307	phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn bằng thép không gỉ (theo tiêu chuẩn ISO số X5CrNiMo 1712), bao gồm các bộ phận; và	Tiện, khoan, khoan lỗ, khía ren, mài nhẵn và phun cát phôi thép, với điều kiện tổng giá trị của phôi thép được sử dụng không vượt quá 35% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7308	các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 9406) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. Tuy nhiên, sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn thuộc nhóm 7301 có thể không được sử dụng.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
7408	dây đồng; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7407.
7413	dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7408.
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
Ex Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
7601	nhôm chưa gia công;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
7605	dây nhôm;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7604.
7607	nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7606.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
7614	dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7605.
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
ex Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
8007	các sản phẩm khác bằng thiếc.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
ex Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
8206	bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 8202 đến 8205, đã đóng bộ để bán lẻ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ thuộc các nhóm từ 8202 đến 8205. Tuy nhiên, các dụng cụ thuộc các nhóm 8202 đến 8205 có thể được sử dụng trong bộ, với điều kiện tổng giá trị của các dụng cụ này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
Chương 83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8401	lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị;	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8407	động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện;	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
8408	động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel);	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8419	máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8427	xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp thiết bị hàng;	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8443 31	máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
8481	vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8482	ổ bi hoặc ổ đũa.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8501, 8502	động cơ điện và máy phát điện; Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8503; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8513	đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng đi kèm (ví dụ pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
8519	thiết bị ghi và tái tạo âm thanh;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8522; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8521	máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8522; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8523	đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8525	thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
8526	ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8527	máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8528	màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8535 đến 8537	thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang; Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8538; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
8539	đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8544	dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
8545	điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện;	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8546	cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ;	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8547	phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện; và	
8548	phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy; các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 87	Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng; ngoại trừ:	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 45% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8711	mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
8714	bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 88	Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 8804	dù xoay.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, bao gồm cả nguyên vật liệu khác thuộc nhóm 8804; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 90	Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
900150	thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc quá trình sản xuất có bao gồm một trong số các công đoạn sau: - mài phẳng thấu kính bán thành phẩm thành thấu kính đeo mắt hoàn thiện với công suất quang học chuẩn để gắn vào cặp kính đeo mắt; hoặc - tráng phủ thấu kính tới mức nhiệt thích hợp nhằm cải thiện tầm nhìn và đảm bảo cho người sử dụng.[7]
9002	thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 91	Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 9506	gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. Tuy nhiên, các khối được tạo hình thô dùng để làm phần đầu của gậy chơi gôn có thể được sử dụng.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 96	Các mặt hàng khác, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9603	chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su);	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9605	bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo;	Mỗi sản phẩm trong bộ phải thỏa mãn quy tắc xuất xứ áp dụng cho sản phẩm đó khi đứng đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được sử dụng trong bộ, với điều kiện tổng giá trị của các sản phẩm đó không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
9608	bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 9609;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. Tuy nhiên, ngòi bút và bi ngòi cùng phân nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
961320	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại; và	Giá trị nguyên vật liệu thuộc nhóm 9613 được sử dụng không vượt quá 30% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9614	tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.

[1] Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến công đoạn cụ thể, xem Chú giải 8.1 và 8.3 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

[2] Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến công đoạn cụ thể, xem Chú giải 8.2 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

[3] Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến các sản phẩm được sản xuất từ nhiều nguyên liệu dệt may, xem Chú giải 6 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

[4] Việc sử dụng nguyên vật liệu này bị giới hạn trong sản xuất các loại vải dệt thoi được dùng trong máy làm giấy.

[5] Xem Chú giải 7 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

[6] Đối với các sản phẩm dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hoặc co dãn, thu được bằng cách khâu hoặc lắp ghép các phần của vải dệt kim hoặc móc (cắt ra hoặc được dệt kim trực tiếp để tạo hình), xem Chú giải 7 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

[7] Công đoạn tráng phủ sẽ cung cấp cho thấu kính các đặc tính quan trọng liên quan đến việc cải thiện thị lực (ví dụ: chống gãy vỡ hoặc trày xước, chống nhòe, chống bụi, chống sương mù hoặc có chức năng không thấm nước) và bảo vệ sức khỏe người sử dụng (ví dụ: bảo vệ khỏi ánh sáng thông qua các đồ vật từ chất liệu quang trắc, giảm tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp với tia UV, hoặc bảo vệ khỏi các tác động xấu liên quan đến ánh sáng xanh mang năng lượng cao).

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC III

NGUYÊN VẬT LIỆU THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 3

(CỘNG GỘP)

HS	Mô tả
0307 41	Mực nang và mực ống sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307 51	Bạch tuộc sống, tươi hoặc ướp lạnh

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC IV

SẢN PHẨM THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 3

(CỘNG GỘP)

HS	Mô tả
1605 54	Mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản
1605 55	Bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC V

SẢN PHẨM THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 3

(CỘNG GỘP)

HS	Mô tả
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC VI

MẪU LỜI VĂN TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ CỦA NHÀ XUẤT KHẨU

Tự chứng nhận xuất xứ, như mẫu lời văn được quy định sau đây, sẽ phải được khai báo phù hợp với các chú thích. Tuy nhiên, không cần phải nhắc lại các chú thích.

Mẫu tiếng Bun-ga-ri

Износителят на продуктите, обхванати от този документ (митническо разрешение № …[1]) декларира, че освен където е отбелязано друго, тези продукти са с … преференциален произход[2].

……..[3]

(Място и дата)

……..[4]

(Подпис на износителя; освен това трябва четливо да бъде изписано името на лицето, което подписва декларацията)

Mẫu tiếng Tây Ban Nha

El exportador de los productos incluidos en el presente documento (autorización aduanera n° .. …[1].) declara que, salvo indicación en sentido contrario, estos productos gozan de un origen preferencial. …[2].

……..[3]

(Lugar y fecha)

……..[4]

(Firma del exportador; además, deberán indicarse de forma legible el nombre y los apellidos de la persona que firma la declaración)

Mẫu tiếng Séc

Vývozcevýrobkůuvedených v tomto dokumentu (číslopovolení …[1]) prohlašuje, žekromězřetelněoznačených, majítytovýrobkypreferenčnípůvod v …[2].

……..[3]

(Místo a datum)

……..[4]

(Podpis vývozce; navíc musí být čitelně uvedeno jméno osoby, která prohlášení podepisuje)

Mẫu tiếng Đan Mạch

Eksportøren af varer, der er omfattet af nærværende dokument, (toldmyndig hedernes tilladelse nr. ...[1]), erklærer, at varerne, medmindre andet tydeligt er angivet, har præferenceoprindelse i ...[2].

.....[3]

(Sted og dato)

.....[4]

(Eksportørens underskrift; endvidere skal navn på den person, der underskriver erklæringen, angives letlæseligt)

Mẫu tiếng Đức

Der Ausführer (Ermächtigter Ausführer; Bewilligungs-Nr. ...[1]) der Waren, auf die sich dieses Handelspapier bezieht, erklärt, dass diese Waren, soweit nicht anderes angegeben, präferenzbegünstigte ...[2] Ursprungswaren sind.

.....[3]

(Ort und Datum)

.....[4]

(Unterschrift des Ausführers und Name des Unterzeichners in Druckschrift)

Mẫu tiếng Ét-xtô-ni-a

Käesolevadokumendigahõlmatudtoodeteeksportija (tolliametikinnitusnr. ...[1]) deklareerib, et needtooted on ...[2]sooduspäritoluga, väljaarvatudjuhulkui on selgeltnäidatudteisiti.

.....[3]

(Koht ja kuupäev)

.....[4]

(Eksportija allkiri; lisaks sellele tuleb selgelt märkida ka allakirjutaja nimi)

Mẫu tiếng Hy Lạp

Ο εξαγωγέας των προϊόντων που καλύπτονται από το παρόν έγγραφο (άδεια τελωνείου υπ΄αριθ. ...[1]) δηλώνει ότι, εκτός εάν δηλώνεται σαφώς άλλως, τα προϊόντα αυτά είναι προτιμησιακής καταγωγής ...[2].

.....[3]

(Τόπος και ημερομηνία)

.....[4]

(Υπογραφή του εξαγωγέα καθώς και ευκρινής αναγραφή του ονόματος του υπογράφοντος τη δήλωση)

Mẫu tiếng Anh

The exporter of the products covered by this document (customs authorization No ...(1)) declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of ...(2) preferential origin.

……..(3)

(Place and date)

……(4)

(Signature of the exporter; in addition, the name of the person signing the declaration has to be indicated in clear script)

Mẫu tiếng Pháp

L'exportateur des produits couverts par le présent document (autorisation douanière n° ...(1)) déclare que, sauf indication claire du contraire, ces produits ont l'origine préférentielle ...(2).

……..(3)

(Lieu et date)

……(4)

(Signature de l'exportateur et indication, en toutes lettres, du nom de la personne qui signe la déclaration)

Mẫu tiếng Croát-ti-a

Izvoznik proizvoda obuhvaćenih ovom ispravom (carinsko ovlaštenje br. .....(1)) izjavljuje da su, osim ako je to drugačije izričito navedeno, ovi proizvodi .....(2) preferencijalnog podrijetla.

……..(3)

(Mjesto i datum)

……(4)

(Potpis izvoznika i čitko navedeno ime osobe koja potpisuje izjavu)

Mẫu tiếng I-ta-lia

L'esportatore delle merci contemplate nel presente documento (autorizzazione doganale n. ...(1)) dichiara che, salvo indicazione contraria, le merci sono di origine preferenziale ...(2).

……..(3)

(Luogo e data)

……(4)

(Firma dell'esportatore; si deve inoltre indicare in maniera chiaramente leggibile il nome della persona che firma la dichiarazione)

Mẫu tiếng Lat-via

Eksportētājsproduktiem, kuriietvertišajādokumentā (muitaspilnvara Nr.…[1]), deklarē, ka, iznemottur, kurircitādiskaidrinoteikts, šiemproduktiemirpriekšrocībuizcelsme no …[2].

……..[3]

(Vieta un datums)

……..[4]

(Eksportētāja paraksts; turklāt skaidrā rokrakstā jānorāda tās personas vārds un uzvārds, kura parakstījusi deklarāciju)

Mẫu tiếng Lit-thua-nia

Šiamedokumenteišvardintųprekiųeksportuotojas (muitinėsliudijimo Nr…[1]) deklaruoja, kad, jeigukitaipnenurodyta, taiyra …[2] preferencinėskilmėsprekės.

……..[3]

(Vieta ir data)

……..[4]

(Eksportuotojo parašas; be to, turi būti įskaitomai nurodytas deklaraciją pasirašiusio asmens vardas ir pavardė)

Mẫu tiếng Hung-ga-ri

A jelenokmánybanszereplőárukexportőre (vámfelhatalmazásiszám:…[1]) kijelentem, hogyeltérőjelzéshianyábanazárukkedvezményes …[2] származásúak.

……..[3]

(hely és dátum)

……..[4]

(Az exportőr aláírása továbbá a nyilatkozatot aláíró személy nevét egyértelműen és olvashatóan fel kell tüntetni)

Mẫu tiếng Man-ta

L-esportatur tal-prodotti kopertib'dan id-dokument (awtorizzazzjonitad-dwananru. …[1]) jiddikjara li, ħlieffejnindikatb'modċar li mhuxhekk, dawn il-prodotti huma ta' oriġinipreferenzjali …[2].

……..[3]

(Post u data)

……..[4]

(Firma tal-esportatur; barra dan, l-isem tal-persuna li tiffirma d-dikjarazzjoni għandu jkun indikat b'kitba ċara)

Mẫu tiếng Hà Lan

De exporteur van de goederen waarop dit document van toepassing is (douanevergunning nr. ...[1]), verklaart dat, behoudens uitdrukkelijke

andersluidende vermelding, deze goederen van preferentiële ... oorsprong zijn[2].

……..[3]

(Plaats en datum)

……[4]

(Handtekening van de exporteur, gevolgd door de naam van de ondertekenaar in blokletters)

Mẫu tiếng Ba Lan

Eksporter produktów objętych tym dokumentem (upoważnienie władz celnych nr …[1]) deklaruje, że z wyjątkiem gdzie jest to wyraźnie określone, produkty te mają …[2] preferencyjne pochodzenie.

……..[3]

(Miejscowość i data)

……[4]

(Podpis eksportera; dodatkowo czytelnie imię i nazwisko osoby podpisującej deklarację)

Mẫu tiếng Bồ Đào Nha

O abaixo assinado, exportador dos produtos cobertos pelo presente documento (autorização aduaneira n°. ...[1]), declara que, salvo expressamente indicado em contrário, estes produtos são de origem preferencial ...[2].

……..[3]

(Local e data)

……[4]

(Assinatura do exportador, seguida do nome do signatário escrito de forma clara)

Mẫu tiếng Ru-man-ni

Exportatorulproduselorcefacojiectulacestuidocument (autorizaţiavamalânr. …[1]) declará cá, exceptândcazulîncareînmodexpres este indicataltfel, acesteprodusesunt de origine preferenţialā …[2].

……..[3]

(Locul și data)

……[4]

(Semnătura exportatorului; în plus, trebuie indicat cu scris lizibil numele persoanei care semnează declarația)

Mẫu tiếng Slô-va-kia

Vývozcavýrobkovuvedených v tomtodokumente (číslopovolenia…[1]) vyhlasuje, žeokremzreteľneoznačených, majútietovýrobkypreferenčnýpôvod v…[2].

……..[3]

(Miesto a dátum)

……[4]

(Podpis vývozcu; okrem toho sa musí čitateľne uviesť meno osoby podpisujúcej vyhlásenie)

Mẫu tiếng Slô-ven-nia

Izvoznikblaga, zajetega s tem dokumentom (pooblastilocarinskihorganovšt …[(1)]) izjavlja, da, razenče ni drugačejasnonavedeno, ima to blagopreferencialno …[(2)] poreklo.

……..[(3)]

(Kraj in datum)

……[(4)]

(Podpis izvoznika; poleg tega mora biti čitljivo navedeno ime osebe, ki podpiše izjavo)

Mẫu tiếng Phần Lan

Tässä asiakirjassa mainittujen tuotteiden viejä (tullin lupa n:o ...[(1)]) ilmoittaa, että nämä tuotteet ovat, ellei toisin ole selvästi merkitty, etuuskohteluun oikeutettuja ... alkuperätuotteita[(2)].

……..[(3)]

(Paikka ja päiväys)

……[(4)]

(Viejän allekirjoitus; lisäksi ilmoituksen allekirjoittajan nimi on selvennettävä)

Mẫu tiếng Thụy Điển

Exportören av de varor som omfattas av detta dokument (tullmyndighetens tillstånd nr. ...[(1)]) försäkrar att dessa varor, om inte annat tydligt markerats, har förmånsberättigande ... ursprung[(2)].

……..[(3)]

(Ort och datum)

……[(4)]

(Exportörens namnteckning och namnförtydligande)

Bản dịch tiếng Việt

Người xuất khẩu hàng hóa được kê khai bằng chứng từ này (mã số tự chứng nhận xuất xứ….[1]) tuyên bố rằng, trừ trường hợp có chỉ định rõ ràng, những hàng hóa này có xuất xứ ưu đãi của….[2]

---

[1] Khi khai báo xuất xứ có chứa nội dung tự chứng nhận xuất xứ được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, mã số tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải được điền vào khoảng trống này. Khi khai báo xuất xứ có chứa nội dung khai báo xuất xứ không được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, phần trong ngoặc đơn sẽ được bỏ qua hoặc để trống.

[2] Nêu rõ xuất xứ của hàng hóa. Khi khai báo xuất xứ có chứa có toàn bộ hoặc một phần hàng hóa có xuất xứ từ Ceuta và Melilla, nhà xuất khẩu phải nêu rõ điều đó trên chứng từ bằng việc thêm từ "CM" vào phần tự chứng nhận.

…….....……..[1]

(Thời gian, địa điểm)

…….....…….....…….[2]

(Chữ ký của nhà xuất khẩu, bên cạnh đó tên của người ký khai báo xuất xứ phải được thể hiện bằng chữ in rõ ràng)

[1] Thông tin này có thể bỏ qua nếu đã được thể hiện trên chính chứng từ đó.

[2] Trong trường hợp nhà xuất không phải ký tên, việc miễn chữ ký cũng đồng nghĩa với miễn thể hiện tên của người ký.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1
PHỤ LỤC VII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA VÀ ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Hướng dẫn in mẫu

1. Mỗi mẫu sẽ có kích thước 210 x 297mm; chấp nhận dung sai - 5 mm hoặc + 8 mm cho chiều dài. Giấy in phải màu trắng, đã được chỉnh kích cỡ dùng cho văn bản, không chứa bột giấy cơ học và trọng lượng dưới 25 g/m^2. Các mẫu sẽ có nền mẫu là hình trang trí bằng đường vắt chéo chạm trổ màu xanh để có thể phát hiện các sự giả mạo bằng phương pháp cơ học hay hóa học bằng mắt thường.

2. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên có thể bảo lưu quyền được tự in các mẫu hoặc có thể in các mẫu này tại các nhà in được chấp nhận. Trong trường hợp in tại nhà in được chấp nhận, mỗi mẫu phải thể hiện số tham chiếu về việc được chấp nhận đó. Mỗi mẫu sẽ có tên và địa chỉ của nhà in hoặc một dấu hiệu để có thể xác định được nhà in. Các mẫu này cũng có thể có số seri, in sẵn hoặc không, để có thể xác định được nhà in.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

MOVEMENT CERTIFICATE

1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1No		
	See notes overleaf before completing this form.		
	2. Certificate used in preferential trade between European Union		
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	and Socialist Republic of Viet Nam		
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination	
6. Transport details (Optional)	7. Remarks		

8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages(1); Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m^3, etc.)	10. Invoices (Optional)

(1) If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.

11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT *Declaration certified* Export document(2) Form …… No …..……... Of ……. Customs office/Issuing authority ……..… Issuing country or territory ……. Stamp ……. ……. Place and date ……. ……. ……. (Signature)	12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date ……..... ..... (Signature)

(2) Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.

13. REQUEST FOR VERIFICATION, to	14. RESULT OF VERIFICATION
	Verification carried out shows that this certificate (1) ☐ was issued by the customs office (EU) or issuing authority (VN) indicated and that the information contained therein is accurate. ☐ does not meet the requirements as to authenticity and accuracy (see remarks appended).
Verification of the authenticity and accuracy of this certificate is requested. ..... (Place and date) Stamp .....…… (Signature)	.....…….. (Place and date) Stamp .....… (Signature) _____ (1) Insert X in the appropriate box.

CHÚ THÍCH

1. Giấy chứng nhận không được tẩy xóa hoặc viết đè lên chữ khác. Bất kỳ sự thay đổi nào phải được thực hiện bằng việc xóa thông tin sai và thêm thông tin đúng cần thiết. Bất kỳ sự thay đổi nào phải có chữ ký tắt của người hoàn thiện giấy chứng nhận và được chấp thuận bởi Cơ quan hải quan (Liên minh Châu Âu) hoặc cơ quan cấp (Việt Nam) của lãnh thổ hoặc nước cấp giấy chứng nhận.

2. Không để khoảng trống giữa các mục thể hiện trên giấy chứng nhận và mỗi mục phải được đánh số thứ tự. Phải gạch ngang ngay dưới mục cuối cùng. Bất kỳ khoảng trống nào không sử dụng phải được gạch chéo theo cách như vậy để không thể có bất kỳ sự bổ sung thông tin sau này.

3. Hàng hóa phải được mô tả theo thực tiễn thương mại và có đủ thông tin chi tiết để có thể xác định được hàng hóa đó.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA
(Sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu từ EU vào Việt Nam)

APPLICATION FOR A MOVEMENT CERTIFICATE

<table>
<tr><td rowspan="2">1. Exporter (Name, full address, country)</td><td colspan="3">EUR.1 No</td></tr>
<tr><td colspan="3">See notes overleaf before completing this form.</td></tr>
<tr><td rowspan="3">3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)</td><td colspan="3">2. Application for a certificate to be used in preferential trade between
European Union
and
Socialist Republic of Viet Nam</td></tr>
<tr><td>4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating</td><td colspan="2">5. Country, group of countries or territory of destination</td></tr>
<tr><td colspan="2">6. Transport details (Optional)</td><td colspan="2">7. Remarks</td></tr>
<tr><td>8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages(1) Description of goods</td><td>9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m3., etc.)</td><td colspan="2">10. Invoices
(Optional)</td></tr>
</table>

(1) Nếu hàng hóa không được đóng gói, thể hiện số của hàng hóa hoặc trạng thái “số lượng lớn” cho phù hợp

KHAI BÁO CỦA NHÀ XUẤT KHẨU

Tôi, người ký tên dưới đây, xuất khẩu các hàng hóa được mô tả tại trang sau,

KHAI BÁO hàng hóa đáp ứng các điều kiện yêu cầu để được cấp giấy chứng nhận xuất xứ được gửi kèm theo;

XÁC ĐỊNH các trường hợp cho phép những hàng hóa này đáp ứng các điều kiện nói trên như sau:

.....

.....

.....

.....

NỘP các chứng từ chứng minh xuất xứ như sau (1)

.....

.....

.....

.....

CAM KẾT nộp, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, bất kỳ chứng từ chứng minh mà cơ quan có thẩm quyền yêu cầu với mục đích cấp giấy chứng nhận xuất xứ kèm theo, và cam kết khi cần thiết, chấp thuận việc các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra sổ sách kế toán và các công đoạn gia công sản xuất các hàng hóa nêu trên;

ĐỀ NGHỊ cấp giấy chứng nhận xuất xứ được gửi kèm theo cho những hàng hóa này

.....

(Thời gian, địa điểm)

.....

(Ký tên)

---

(1) Ví dụ: chứng từ nhập khẩu, giấy chứng nhận xuất xứ, hóa đơn, khai báo của nhà sản xuất, v.v liên quan đến các sản phẩm được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc tái xuất hàng hóa trong cùng một quốc gia.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1
PHỤ LỤC VIII
CHÚ GIẢI

1. Vì mục đích của điểm (e) Điều 1 (Định nghĩa), "nhà xuất khẩu" không nhất thiết phải là thể nhân (người bán) phát hành hóa đơn mua bán cho lô hàng (hóa đơn bên thứ ba). Người bán có thể ở tại lãnh thổ của nước không phải thành viên Hiệp định.

2. Vì mục đích của điểm 1(b) Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy), "sản phẩm rau quả và cây trồng" bao gồm cây trồng, hoa, quả, rau củ, rong biển và nấm.

3. Vì mục đích của Điều 11 (Phân tách kế toán), nguyên tắc kế toán tổng hợp nghĩa là sự đồng thuận được công nhận và các hỗ trợ đáng kể từ cơ quan chức năng trong lãnh thổ của một Bên liên quan đến việc ghi chép các khoản thu, chi, chi phí, tài sản và công nợ; việc công bố thông tin; và chuẩn bị các báo cáo tài chính. Những tiêu chuẩn này có thể bao gồm các nguyên tắc về việc áp dụng rộng rãi cũng như các quy trình, thông lệ và tiêu chuẩn cụ thể.

4. Vì mục đích của khoản 4 Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ), thuật ngữ "trong trường hợp có nghi ngờ" nghĩa là khi Bên nhập khẩu có nghi ngờ trong việc xác định các trường hợp mà người khai báo được yêu cầu cung cấp các chứng từ chứng minh theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ) nhưng không thể thường xuyên yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh đó.

5. Vì mục đích của khoản 1 Điều 17 (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau), "bằng văn bản" bao gồm đơn đề nghị được thực hiện bằng phương thức điện tử.

6. Vì mục đích của khoản 3 Điều 17 (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau), thuật ngữ "nộp tất cả các chứng từ thích hợp tại bất cứ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu" bao hàm cả hai trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nộp tất cả các chứng từ chứng minh xuất xứ một cách có hệ thống cũng như trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền chỉ yêu cầu việc nốp các chứng từ chứng minh xuất xứ cho mục đích cụ thể.

7. Vì mục đích của khoản 3 Điều 21 (Thời hạn hiệu lực của chứng từ xuất xứ), "chứng từ thương mại khác" có thể, ví dụ, là một trong các chứng từ: phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải, như vận tải đơn

hoặc vận đơn hàng không, không được coi là một chứng từ thương mại khác. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ thực hiện trên một mẫu riêng biệt sẽ không được chấp nhận. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ có thể được thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại khi trang đó có thể nhận biết rõ ràng là một phần của chứng từ này.

8. Liên quan đến việc áp dụng Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ), cơ quan hải quan của nước xuất khẩu sẽ nỗ lực thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc nhận được yêu cầu xác minh. Việc thông báo này có thể thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử. Cơ quan hải quan của nước xuất khẩu cũng nỗ lực thông báo cho cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu xác minh trong trường hợp cần nhiều thời gian hơn 10 tháng để thực hiện việc xác minh và cung cấp câu trả lời như quy định tại khoản 6 Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ).

9. Liên quan đến việc áp dụng khoản 6 Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ), cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu xác minh sẽ kiểm tra với cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác minh việc nhận được yêu cầu xác minh trước khi từ chối cho hưởng thuế quan ưu đãi.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 2
VỀ HỖ TRỢ HÀNH CHÍNH LẪN NHAU TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

ĐIỀU 1
Định nghĩa

Vì mục đích của Nghị định thư này:

(a) "pháp luật hải quan" là bất kỳ điều khoản pháp luật hoặc quy định nào áp dụng trong lãnh thổ của các Bên, như được định nghĩa trong hệ thống luật pháp của các Bên này, điều chỉnh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh hàng hóa và thực hiện các thủ tục hoặc chế độ hải quan đối với các hàng hóa đó, kể cả hoạt động trung chuyển và các biện pháp cấm, hạn chế và kiểm soát;

(b) "vi phạm hải quan" là bất kỳ vi phạm hoặc cố ý vi phạm pháp luật hải quan;

(c) "dữ liệu cá nhân" là tất cả thông tin liên quan đến một cá nhân đã xác định hoặc có thể xác định được;

(d) "cơ quan được yêu cầu" là một cơ quan hành chính có thẩm quyền được một Bên chỉ định vì mục đích này và là cơ quan nhận được yêu cầu hỗ trợ trên cơ sở Nghị định thư này;

(e) "cơ quan yêu cầu" là một cơ quan hành chính có thẩm quyền được một Bên chỉ định vì mục đích này và là cơ quan đưa ra yêu cầu hỗ trợ trên cơ sở Nghị định thư này.

ĐIỀU 2
Phạm vi

1. Các Bên phải hỗ trợ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan, phù hợp với pháp luật của Bên mình và theo cách thức và điều kiện quy định tại Nghị định thư này, để đảm bảo việc thực hiện đúng pháp luật hải quan, cụ thể là thông qua việc ngăn ngừa, điều tra và đấu tranh chống các vi phạm hải quan.

2. Theo quy định của Nghị định thư này, việc hỗ trợ trong lĩnh vực hải quan phải được áp dụng đối với bất kỳ cơ quan hành chính nào của các Bên có thẩm quyền áp dụng Nghị định thư này. Nghị định thư này không ảnh hưởng tới các quy định về lẫn nhau trong các vấn đề hình sự. Nghị định thư cũng không điều chỉnh các thông tin có được theo thẩm quyền yêu cầu của một cơ quan tư pháp, trừ trường hợp việc trao đổi các thông tin đó được cơ quan tư pháp đó ủy quyền.

3. Tất cả các hỗ trợ trong khuôn khổ Nghị định thư phải được thực hiện phù hợp với quy định pháp luật của mỗi Bên.

4. Nghị định thư này không bao gồm hỗ trợ để thu hồi thuế quan hoặc tiền phạt.

ĐIỀU 3

Hỗ trợ theo yêu cầu

1. Theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu phải, kể cả thông tin về cung cấp tất cả thông tin liên quan nhằm đảm bảo thực hiện đúng pháp luật hải quan các hoạt động đã được ghi nhận hoặc được lên kế hoạch mà cấu thành vi phạm hoặc có thể cấu thành vi phạm hải quan.

2. Theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu phải thông báo:

(a) hàng xuất khẩu từ lãnh thổ của một Bên có được nhập khẩu hợp pháp vào lãnh thổ của Bên kia hay không, và nếu có thể, nêu rõ thủ tục hải quan đã áp dụng đối với hàng hóa đó;

(b) hàng nhập khẩu vào lãnh thổ của một Bên có được xuất khẩu hợp pháp từ lãnh thổ của Bên kia hay không, nếu thích hợp, nêu rõ thủ tục hải quan đã áp dụng đối với hàng hóa đó.

3. Theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu, trong khuôn khổ quy định pháp luật của mình, cơ quan được yêu cầu phải thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo sự giám sát đặc biệt đối với:

(a) các thể nhân hoặc pháp nhân mà có căn cứ chính đáng để tin rằng các đối tượng này đã hoặc đang liên quan tới các vi phạm hải quan;

(b) các địa điểm lưu giữ hàng hóa đã được hoặc có thể được bố trí theo cách mà có căn cứ chính đáng để tin rằng những hàng hóa đó được dự tính sử dụng trong các vi phạm hải quan;

(c) hàng hóa đã được vận chuyển hoặc có thể được vận chuyển theo cách mà có căn cứ chính đáng để tin rằng những hàng hóa đó được dự tính sử dụng trong các vi phạm hải quan;

(d) các phương tiện vận tải được sử dụng hoặc có thể được sử dụng theo cách mà có căn cứ chính đáng để tin rằng các phương tiện này sẽ được sử dụng trong các vi phạm hải quan.

ĐIỀU 4

Hỗ trợ tự nguyện

Bên phải hỗ trợ nhau theo sáng kiến riêng và phù hợp với quy định pháp luật của Bên mình nếu các Bên cho là cần thiết nhằm thực hiện đúng pháp luật hải quan của Bên kia, cụ thể bằng cách cung cấp thông tin liên quan đến:

(a) các hoạt động vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm hải quan và có thể được Bên kia quan tâm;

(b) các phương thức hoặc cách thức mới trong thực hiện của các hành vi vi phạm hải quan;

(c) hàng hóa được biết là đối tượng của các vi phạm hải quan;

(d) các thể nhân hoặc pháp nhân mà có căn cứ chính đáng để tin rằng các đối tượng này đã và đang liên quan tới các vi phạm hải quan;

(e) các phương tiện vận tải mà có căn cứ chính đáng để tin rằng các phương tiện vận tải này đã, đang và có thể được sử dụng trong các vi phạm hải quan.

ĐIỀU 5

Chuyển và Thông báo

Theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết phù hợp với điều khoản pháp luật hoặc quy định hiện hành của mình để chuyển bất kỳ tài liệu hoặc thông báo bất kỳ quyết định nào của cơ quan yêu cầu, thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư này tới đối tượng tiếp nhận đang cư trú hoặc được thành lập tại lãnh thổ của cơ quan được yêu cầu.

Các yêu cầu chuyển các tài liệu hoặc thông báo các quyết định phải thể hiện dưới hình thức văn bản bằng ngôn ngữ chính thức của cơ quan được yêu cầu hoặc bằng ngôn ngữ mà cơ quan được yêu cầu chấp nhận.

ĐIỀU 6

Hình thức và nội dung của yêu cầu hỗ trợ

1. Các yêu cầu chuyển các tài liệu hoặc thông báo các quyết định phải thể hiện dưới hình thức văn bản bằng ngôn ngữ chính thức của cơ quan được yêu cầu hoặc bằng ngôn ngữ mà cơ quan được yêu cầu chấp nhận.

2. Các yêu cầu theo quy định tại khoản 1 phải bao gồm các thông tin sau:

(a) cơ quan yêu cầu;

(b) các biện pháp được yêu cầu;

(c) các điều khoản hoặc quy định pháp luật và các yếu tố pháp lý khác có liên quan;

(d) các điều khoản hoặc quy định pháp luật và các yếu tố pháp lý khác có liên quan;

(e) các dấu hiệu chính xác và toàn diện nhất có thể về các thể nhân hoặc pháp nhân là đối tượng của các cuộc điều tra; và

(f) bản tóm tắt các dữ liệu liên quan và các truy vấn đã thực hiện.

3. Các yêu cầu phải được thể hiện bằng ngôn ngữ chính thức của cơ quan được yêu cầu hoặc bằng ngôn ngữ mà cơ quan được yêu cầu chấp nhận. Yêu cầu về ngôn ngữ này không áp dụng đối với tài liệu đi kèm theo quy định tại khoản 1.

4. Nếu một yêu cầu không đáp ứng các quy định chính thức nêu từ khoản 1 đến 3 có thể bị đề nghị chỉnh sửa hoặc hoàn thiện, trong khi đó các biện pháp phòng ngừa vẫn có thể được đề nghị thực hiện.

ĐIỀU 7
Thực hiện yêu cầu

1. Nhằm tuân thủ yêu cầu hỗ trợ, trong phạm vi thẩm quyền và nguồn lực sẵn có, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin mà cơ quan đó có được bằng việc tiến hành hoặc sắp xếp để tiến hành các truy vấn phù hợp trên danh nghĩa của mình hoặc theo yêu cầu của các cơ quan khác cùng Bên. Nếu cơ quan được yêu cầu chuyển yêu cầu đó tới một cơ quan khác do không thể tự thực hiện, khoản này cũng sẽ áp dụng đối với cơ quan khác đó.

2. Yêu cầu hỗ trợ phải được thực hiện phù hợp với pháp luật và quy định của Bên được yêu cầu.

3. Với sự đồng ý của một Bên và tuân theo các điều kiện do Bên đó đặt ra, các nhân viên được ủy quyền hợp pháp của Bên kia có thể hiện diện tại văn phòng của cơ quan được yêu cầu hoặc bất kỳ cơ quan nào liên quan phù hợp với khoản 1, để lấy thông tin liên quan tới các hoạt động vi phạm hải quan hoặc nghi ngờ vi phạm hải quan, mà cơ quan yêu cầu cần vì mục đích của Nghị định thư này.

4. Với sự đồng ý của một Bên và tuân theo các điều kiện do Bên đó đặt ra, các nhân viên được ủy quyền hợp pháp của Bên kia có thể hiện diện tại các cuộc điều tra được tiến hành tại lãnh thổ của Bên này.

ĐIỀU 8

Hình thức thông báo thông tin

1. Cơ quan được yêu cầu phải thông báo kết quả điều tra cho cơ quan yêu cầu bằng văn bản kèm theo các tài liệu liên quan, bản sao có chứng nhận hoặc các hiện vật khác.

2. Các thông tin này có thể ở hình thức điện tử.

ĐIỀU 9

Ngoại lệ của nghĩa vụ hỗ trợ

1. Hỗ trợ có thể bị từ chối hoặc cần phải đáp ứng các điều kiện hoặc yêu cầu nhất định trong trường hợp Bên đó cho rằng việc hỗ trợ theo Nghị định thư này:

(a) có khả năng năng ảnh hưởng tới chủ quyền của Việt Nam hoặc chủ quyền của một quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu được yêu cầu hỗ trợ theo Nghị định thư này;

(b) có khả năng ảnh hưởng tới chính sách công, an ninh hay các lợi ích thiết yếu khác, đặc biệt là đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 ; hoặc

(c) vi phạm bí mật công nghiệp, kinh doanh hoặc nghề nghiệp.

2. Cơ quan được yêu cầu có thể trì hoãn hỗ trợ nếu có cơ sở cho rằng việc hỗ trợ đó sẽ cản trở hoạt động điều tra, truy tố hoặc thủ tục tố tụng đang được thực hiện. Trong trường hợp này, cơ quan được yêu cầu phải tham vấn với cơ quan yêu cầu để thống nhất các điều khoản và điều kiện để thực hiện yêu cầu đó.

3. Khi cơ quan yêu cầu tìm kiếm sự hỗ trợ mà bản thân cơ quan đó không thể thực hiện khi nhận được yêu cầu tương tự, cơ quan này phải lưu ý về thực tế đó trong yêu cầu của mình. Lúc này cơ quan được yêu cầu sẽ quyết định việc phản hồi như thế nào đối với yêu cầu này.

4. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2, cơ quan được yêu cầu phải thông báo ngay quyết định và lý do của các quyết định đó cho cơ quan yêu cầu.

ĐIỀU 10

Trao đổi thông tin và bảo mật

1. Thông tin được trao đổi theo bất kỳ hình thức nào theo quy định của Nghị định thư này phải được coi là tài liệu mật hoặc hạn chế lưu hành, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành của mỗi Bên. Các thông tin này thuộc phạm vi trách nhiệm bảo mật chính thức" thành "Các thông tin này phải được bảo mật theo quy định bảo mật chính thức và sẽ được bảo vệ như đối với các thông tin tương tự theo quy định pháp luật liên quan của Bên nhận thông tin đó..

2. Dữ liệu cá nhân chỉ có thể được trao đổi khi Bên tiếp nhận dữ liệu này cam kết sẽ bảo vệ dữ liệu đó theo cách mà Bên cung cấp cho là phù hợp.

3. Việc sử dụng thông tin có được theo Nghị định thư này trong thủ tục tố tụng hành chính hoặc thủ tục tố tụng phúc thẩm tiếp sau được tiến hành để giải quyết các vi phạm hải quan được coi như sử dụng vào các mục đích của Nghị định thư này. Do đó, trong hồ sơ chứng cứ, các báo cáo và lời khai và trong các thủ tục tố tụng nêu trên, các Bên có thể sử dụng các thông tin thu thập được và các tài liệu có được theo quy định của Nghị định thư này như là bằng chứng. Cơ quan được yêu cầu đã cung cấp thông tin đó hoặc cho phép tiếp cận các tài liệu đó phải được thông báo về việc sử dụng này.

4. Thông tin nhận được chỉ được sử dụng cho các mục đích của Nghị định thư này. Nếu một Bên muốn sử dụng thông tin cho các mục đích khác, Bên đó phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan đã cung cấp thông tin. Việc sử dụng thông tin như vậy phải tuân thủ bất kỳ hạn chế nào do cơ quan đã cung cấp đưa ra.

ĐIỀU 11

Chi phí hỗ trợ

Các Bên sẽ từ chối tất cả các yêu cầu bồi hoàn chi phí cho Bên kia phát sinh theo Nghị định thư này, ngoại trừ chi phí cho phiên dịch viên và biên dịch viên không phải nhân viên nhà nước, nếu phù hợp.

ĐIỀU 12

Thực hiện

1. Việc thực hiện Nghị định thư này được giao cho một bên là cơ quan hải quan của Việt Nam và bên kia là các cơ quan có thẩm quyền của Ủy ban Châu Âu

và các cơ quan hải quan của các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu nếu phù hợp. Các cơ quan nói trên phải quyết định tất cả các biện pháp phù hợp và chuẩn bị cần thiết để áp dụng Nghị định thư này trên cơ sở các nguyên tắc đang có hiệu lực cụ thể trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu.

2. Các Bên phải tham vấn với nhau và sau đó thông báo cho nhau các quy tắc thực thi chi tiết đã áp dụng phù hợp với Nghị định thư này.

ĐIỀU 13

Các Hiệp định khác

1. Liên quan đến thẩm quyền của Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu, các quy định của Nghị định thư này sẽ:

(a) không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các Bên theo bất kỳ hiệp định hay công ước quốc tế nào;

(b) được coi là bổ sung cho các hiệp định về hỗ trợ đã hoặc có thể được ký kết giữa từng quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu và Việt Nam; và

(c) không ảnh hưởng tới các quy định pháp luật của Liên minh Châu Âu về việc trao đổi giữa các cơ quan có thẩm quyền của Ủy ban Châu Âu và các cơ quan hải quan của các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu về bất kỳ thông tin nào có được theo Nghị định thư này mà có thể được Liên minh Châu Âu quan tâm.

2. Không tính tới khoản 1, các quy định của Nghị định thư này sẽ được ưu tiên áp dụng trước các quy định của bất kỳ hiệp định song phương nào về hỗ trợ đã được hoặc có thể được ký kết giữa từng quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu với Việt Nam khi các quy định của các hiệp định đó không phù hợp với các quy định của Nghị định thư này.

3. Khi có các câu hỏi liên quan đến việc áp dụng Nghị định thư này, các Bên phải tham vấn với nhau để giải quyết vấn đề trong khuôn khổ của Ủy ban Hải quan được thành lập theo điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này.

BIÊN BẢN GHI NHỚ VỀ VỐN GÓP NGÂN HÀNG

1. Liên quan đến việc góp vốn dưới hình thức mua cổ phần của ngân hàng thương mại, trong vòng năm năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ xem xét trên tinh thần thiện chí đề xuất của các tổ chức tín dụng của Liên minh Châu Âu về việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được nắm giữ tổng số cổ phần trong hai ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam lên tới 49 phần trăm vốn điều lệ của các ngân hàng đó.

2. Khoản 1 nêu trên không áp dụng đối với bốn ngân hàng thương mại cổ phần mà Chính phủ Việt Nam đang nắm giữ cổ phần chi phối, bao gồm Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV, Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Vietinbank, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).

3. Khoản 1 áp dụng theo thỏa thuận chung và tự nguyện giữa các ngân hàng thương mại cổ phần liên quan của Việt Nam và các tổ chức tín dụng của Liên minh Châu Âu.

4. Việc các tổ chức tín dụng của Liên minh Châu Âu tham gia nắm giữ vốn điều lệ tại hai ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam theo khoản 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định về thủ tục mua bán và sáp nhập cũng như các yêu cầu an toàn và cạnh tranh khác, bao gồm hạn chế hoặc giới hạn về tỷ lệ cổ phần sở hữu áp dụng cho nhà đầu tư là cá nhân hoặc tổ chức trên cơ sở đối xử quốc gia, theo pháp luật và quy định của Việt Nam.

5. Biên bản ghi nhớ này sẽ không chịu sự điều chỉnh của Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp) thuộc Hiệp định Bảo hộ Đầu tư giữa một bên là Liên minh châu Âu và các nước thành viên với một Bên là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

BIÊN BẢN GHI NHỚ LIÊN QUAN ĐẾN CAM KẾT CỤ THỂ VỀ DỊCH VỤ PHÂN PHỐI RƯỢU VANG VÀ RƯỢU MẠNH

Biên bản ghi nhớ dưới đây được thống nhất giữa đoàn đàm phán của Việt Nam và Liên minh Châu Âu trong quá trình đàm phán Hiệp định này liên quan đến các cam kết cụ thể về dịch vụ phân phối[1] rượu vang và rượu mạnh[2]:

1. Việt Nam sẽ không:

(a) áp dụng bất kỳ hạn chế phân biệt nào về số lượng hoặc chất lượng, dù là theo chiều dọc hay chiều ngang, đối với việc cấp phép cho bất kỳ loại hình dịch vụ phân phối rượu nào ở cấp khu vực hoặc quốc gia;

(b) phân biệt giữa các nhà cung cấp của Liên minh Châu Âu và của địa phương trong bất kỳ loại hình dịch vụ phân phối rượu nào; và

(c) yêu cầu bất kỳ loại giấy phép nào khác ngoài các giấy phép mô tả từng loại hình dịch vụ phân phối rượu.

2. Để làm rõ hơn cách hiểu này, các nhà cung cấp dịch vụ của Liên minh Châu Âu được tham gia vào tất cả các loại hình dịch vụ phân phối rượu vang không chỉ ở cấp độ khu vực mà cả ở cấp độ quốc gia. Do đó, Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp phân biệt đối xử nào mà hạn chế quyền của các nhà cung cấp dịch vụ chỉ cần sở hữu một giấy phép duy nhất cho tất cả các loại hình dịch vụ phân phối rượu vang ở cấp độ khu vực hoặc quốc gia hoặc hạn chế nhà cung cấp được trực tiếp sở hữu các giấy phép riêng lẻ để cung cấp tất cả các dịch vụ phân phối rượu vang trong cùng một khu vực địa lý.

3. Các điều kiện về sở hữu, hoạt động và hình thức pháp nhân và phạm vi hoạt động như được ghi trong giấy phép tương ứng hoặc các hình thức cấp phép khác về việc thành lập hoặc cấp phép hoạt động hoặc cung cấp dịch vụ phân phối rượu mạnh của nhà cung cấp dịch vụ của Liên minh đang hoạt động tại Việt Nam sẽ không chặt chẽ hơn các điều kiện áp dụng tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực.

---

[1] Vì mục đích của Biên bản ghi nhớ này, thuật ngữ "dịch vụ phân phối" nghĩa là các dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ.

[2] Để rõ ràng hơn, bia không được điều chỉnh bởi Biên bản ghi nhớ này.

PHỤ LỤC 2-B

PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG, THIẾT BỊ CỦA XE CƠ GIỚI

ĐIỀU 1

Quy định chung

1. Phụ lục này áp dụng cho các sản phẩm sau đây có xuất xứ từ một trong hai Bên, thuộc các Chương 40, 84, 85, 87 và 94 của HS 2012 cụ thể là:

(a) xe nguyên chiếc loại M1, được định nghĩa tại các Quy định của Ủy ban kinh tế châu Âu Liên Hiệp Quốc (UNECE) và các phụ tùng, thiết bị mà theo Quy định UNECE các phụ tùng, thiết bị này là của xe nguyên chiếc loại M1; và

(b) các phụ tùng, thiết bị của xe loại M2 và N3 được định nghĩa tại các Quy định của UNECE mà các phụ tùng, thiết bị này theo Quy định của UNECE cũng áp dụng cho xe nguyên chiếc loại M1.

2. Vì mục đích của Phụ lục này:

(a) "quy chuẩn kỹ thuật nội địa" bao gồm nhãn mác và quy trình đánh giá sự phù hợp;

(b) "các sản phẩm thuộc Phụ lục này" có nghĩa là tất cả các sản phẩm được liệt kê trong điểm 1(a) và 1(b);

(c) "các xe cơ giới" và "các phụ tùng và thiết bị" như được định nghĩa trong Hiệp định UNECE 1958 và các Quy định kèm theo của Hiệp định;

(d) "xuất xứ" là nguồn gốc của hàng hóa được xác định phù hợp với quy tắc xuất xứ được quy định tại Nghị định thư 1 (Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính);

(e) "UNECE" có nghĩa là Ủy ban Kinh tế châu Âu Liên Hiệp Quốc;

(f) "Hiệp định UNECE 1958" có nghĩa là Hiệp định về việc chấp thuận các quy định kỹ thuật thống nhất đối với xe cơ giới và các thiết bị, phụ tùng có thể được lắp và/hoặc sử dụng trên xe cơ giới và các điều kiện để công nhận lẫn nhau về phê duyệt/chứng nhận được cấp trên cơ sở các quy định này, được điều hành bởi Diễn đàn Thế giới về Hài hòa các Quy định đối với xe cơ giới; và

(g) "Quy định UNECE" có nghĩa là các Quy định được đi kèm với Hiệp định UNECE 1958.

3. Đối với các sản phẩm thuộc phạm vi áp dụng của Phụ lục này, các Bên xác nhận các mục tiêu và nguyên tắc chung sau đây:

(a) loại bỏ và ngăn chặn các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại song phương;

(b) thúc đẩy tính tương thích và đồng nhất của các quy định dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế;

(c) thúc đẩy việc công nhận các chứng nhận, đặc biệt là dựa trên các kế hoạch chứng nhận phù hợp với Hiệp định UNECE 1958;

(d) thiết lập các điều kiện thị trường cạnh tranh dựa trên các nguyên tắc cởi mở, không phân biệt đối xử và minh bạch;

(e) bảo vệ sức khỏe con người, an toàn và môi trường; và

(f) tăng cường hợp tác để tiếp tục thúc đẩy sự phát triển hai bên cùng có lợi trong thương mại.

ĐIỀU 2
Các tiêu chuẩn quốc tế

1. Các Bên công nhận Quy định UNECE là các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan đối với các sản phẩm thuộc Phụ lục này.

2. Khuyến khích Việt Nam ký kết Hiệp định UNECE 1958.

3. Các Bên công nhận các yêu cầu kỹ thuật của các Quy định UNECE mang lại mức độ bảo vệ đầy đủ nhằm đảm bảo an toàn, hoặc bảo vệ môi trường hoặc sức khỏe con người trong lĩnh vực mà các Quy định UNECE quy định. Các Bên sẽ không quy định thêm các yêu cầu kỹ thuật trong các lĩnh vực thuộc Quy định của UNECE.

ĐIỀU 3
Đồng nhất quy định

1. Các Bên tránh đưa ra các quy chuẩn kỹ thuật nội địa mới mà khác với các yêu cầu kỹ thuật của Quy định UNECE hiện hành hoặc Quy định UNECE sắp sửa được hoàn thành mà trong đó đã có quy định, trừ khi có lý do chứng minh, dựa trên các thông tin khoa học và kỹ thuật, rằng yêu cầu kỹ thuật cụ thể đó của Quy định UNECE là không hiệu quả và không hợp lý để đảm bảo an toàn hay bảo vệ môi trường hay sức khỏe con người.

2. Bên đưa ra quy chuẩn kỹ thuật nội địa mới được nêu tại khoản 1, khi có yêu cầu của Bên kia, phải chỉ rõ các nội dung trong quy chuẩn kỹ thuật nội địa đó có khác biệt đáng kể so với các yêu cầu kỹ thuật, nhãn mác hay quy trình đánh giá sự phù hợp liên quan của Quy định UNECE. Bên đó phải đưa ra lý do chính đáng về sự khác biệt này.

3. Theo khoản 1, khi một Bên đưa ra và duy trì các quy chuẩn kỹ thuật nội địa mà khác với các yêu cầu kỹ thuật, nhãn mác hay quy trình đánh giá sự phù hợp liên quan hiện hành của Quy định UNECE, Bên đó sẽ rà soát định kỳ, nhưng không quá 5 năm, các quy chuẩn kỹ thuật nội địa đó nhằm tăng cường sự đồng nhất đối với các yêu cầu kỹ thuật, nhãn mác hay quy trình đánh giá sự phù hợp tương ứng của Quy định UNECE. Khi xem xét các quy chuẩn kỹ thuật nội địa đó, Bên đó sẽ cân nhắc các hoàn cảnh dẫn tới sự khác biệt còn tồn tại hay không. Kết quả rà soát bao gồm các thông tin kỹ thuật và khoa học đã được sử dụng, phải được thông báo cho Bên kia khi được yêu cầu.

ĐIỀU 4
Mở cửa thị trường

1. Mỗi Bên chấp nhận trên thị trường các sản phẩm thuộc Phụ lục này nếu có chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE như là đã tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật nội địa hay quy trình đánh giá sự phù hợp, mà không yêu cầu thêm nhãn mác hay thử nghiệm để kiểm tra hay xác minh sự phù hợp với các yêu cầu đã được quy định trong Quy định UNECE tương ứng.

2. Đối với các phụ tùng và thiết bị được đề cập tại điểm 1(a) và 1(b) của Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này, áp dụng các quy tắc sau:

(a) Các phụ tùng và thiết bị khi nhập khẩu phải có giấy chứng nhận kiểu loại của UNECE kèm theo. Bên nhập khẩu sẽ cố gắng xem xét nhãn mác chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE được gắn trên các phụ tùng và thiết bị đó là bằng chứng đầy đủ của giấy chứng nhận kiểu loại còn hiệu lực của UNECE.

(b) Sau khi Việt Nam tham gia ký kết của Hiệp định UNECE 1958, Việt Nam sẽ chấp nhận nhãn mác chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE được gắn trên phụ tùng và thiết bị thuộc Phụ lục này, mà được thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục của Hiệp định UNECE 1958, là bằng chứng đầy đủ của chứng nhận kiểu loại UNECE còn hiệu lực mà nhãn mác chứng nhận kiểu loại UNECE đó được mô tả rõ ràng theo quy định UNECE tương ứng mà hai Bên nhất trí áp dụng.

(c) Sau khi Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định UNECE 1958, Liên minh sẽ chấp nhận các phụ tùng và thiết bị có chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE do cơ quan có thẩm quyền chứng nhận kiểu loại của Việt Nam ban hành tuân theo các quyền và nghĩa vụ của Hiệp định UNECE 1958.

3. Đối với xe nguyên chiếc loại M1[1] của UNECE được đề cập tại điểm 1(a) của Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này, áp dụng các quy tắc sau:

(a) Trên thị trường, Việt Nam sẽ chấp nhận, là phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật nội địa, mà không yêu cầu thử nghiệm thêm, các xe thuộc loại này đã được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận kiểu loại của EU cấp Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hợp lệ tuân thủ theo các nguyên tắc và thủ tục của Hiệp định UNECE 1958. Trong lần nhập khẩu đầu tiên kiểu xe đó, phải kèm theo chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hợp lệ.

(b) Sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, trong vòng 7 năm kế tiếp, Việt Nam sẽ chấp nhận Chứng nhận hợp chuẩn cho toàn xe hợp lệ của Ủy ban châu Âu. Trong lần nhập khẩu đầu tiên kiểu loại xe đó, phải kèm theo chứng nhận kiểu loại toàn xe tương ứng hợp lệ của Ủy ban châu Âu; trong các lần nhập khẩu tiếp theo kiểu loại xe đó, Chứng nhận sự phù hợp cho xe nguyên chiếc hợp lệ của Ủy ban châu Âu sẽ được xem là chứng cứ đầy đủ cho việc có chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc hợp lệ của Ủy ban châu Âu; khi có Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE đối với phương tiện cơ giới, Việt Nam sẽ thông báo cho Liên minh về việc Việt Nam có tiếp tục chấp nhận Chứng nhận sự phù hợp xe nguyên chiếc còn hiệu lực của Ủy ban châu Âu như một lựa chọn thay cho Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hợp lệ đối với một kiểu loại xe cụ thể.

(c) Sau khi Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định UNECE 1958 và áp dụng Quy định Số 0 của Liên Hợp Quốc - Các quy định thống nhất về chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế (IWVTA), thì Liên minh sẽ chấp nhận Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE còn hiệu lực được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc của Việt Nam cấp phù hợp với quyền hạn và nghĩa vụ của Hiệp định UNECE 1958.

4. Hàng tháng hoặc khi thông báo cho UNECE, các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên đã tham gia ký kết Hiệp định UNECE 1958 sẽ gửi cho cơ quan có thẩm quyền của Bên kia danh sách các sản phẩm thuộc Phụ lục này, các chứng

[1] Để rõ ràng hơn, loại này bao gồm xe bán tải như được phân loại tại mục xe M1 của UNECE.

nhận bị từ chối cấp hoặc bị thu hồi trong kỳ trước. Ngoài ra, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên kia, thì Bên được yêu cầu sẽ gửi ngay bản sao toàn bộ thông tin liên quan đến quyết định cấp, từ chối cấp hoặc thu hồi chứng nhận xe nguyên chiếc hoặc chứng nhận phụ tùng, thiết bị đến cơ quan có thẩm quyền của Bên kia.

5. Nếu cơ quan có thẩm quyền của một Bên cho rằng các sản phẩm nhất định thuộc Phụ lục này có nhãn mác chứng nhận do cơ quan chứng nhận kiểu loại của Bên kia cấp theo Quy định UNECE, hoặc nếu có thể, theo luật và quy định của Liên minh đối với xe nguyên chiếc, là không phù hợp với kiểu loại đã được chứng nhận thì phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền bên cấp chứng nhận. Bên kia phải thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo các sản phẩm của các nhà sản xuất đó phù hợp theo kiểu loại đã được chứng nhận, và thông báo cho Bên yêu cầu về các bước đã thực hiện, nếu cần thiết có thể bao gồm việc thu hồi chứng nhận. Trong trường hợp có mối đe dọa đến an toàn hoặc đến môi trường, Bên cấp chứng nhận, sau khi nhận được thông tin về sự không phù hợp kiểu loại đã được chứng nhận, phải thông báo cho Bên yêu cầu về hiện trạng. Các Bên có thể cấm việc bán và sử dụng các sản phẩm đó thuộc phạm vi của Phụ lục này. Trong các trường hợp như vậy và khi có yêu cầu, thì Bên cấp chứng nhận phải gửi tất cả các thông tin liên quan đến việc cấp chứng nhận cho Bên kia.

6. Các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên, theo luật pháp trong nước, có thể xác minh sự phù hợp với các quy định và yêu cầu kỹ thuật tương ứng trong nước của các sản phẩm thuộc phạm vi Phụ lục này bằng cách chọn mẫu ngẫu nhiên. Sự phù hợp được chứng thực trong trường hợp xe nguyên chiếc là chứng nhận kiểu xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hoặc nếu có thể, là chứng nhận kiểu loại EC, và trong trường hợp phụ tùng, thiết bị là chứng nhận kiểu loại của UNECE phù hợp với các Quy định UNECE tương ứng. Các Bên có thể yêu cầu nhà cung cấp thu hồi một sản phẩm thuộc phạm vi của Phụ lục này ra khỏi thị trường của Bên mình trong trường hợp sản phẩm không phù hợp với các yêu cầu và quy chuẩn kỹ thuật nội địa tương ứng đó.

ĐIỀU 5

Sản phẩm có công nghệ mới hoặc tính năng mới

1. Phù hợp với quy định pháp luật của mỗi Bên, một Bên không được phép trì hoãn quá mức việc đưa các phụ tùng, thiết bị được đề cập tại điểm 1(a) và 1(b)

Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này vào thị trường của Bên đó với lý do là sản phẩm đó có công nghệ và tính năng mới.

2. Khi một Bên quyết định từ chối việc lưu thông trên thị trường hay yêu cầu thu hồi trên thị trường các phụ tùng, thiết bị của Bên kia như được đề cập tại điểm 1(a) và 1(b) Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này với lý do là sản phẩm có công nghệ hay tính năng mới đó gây nguy cơ cho an toàn, sức khỏe con người hay môi trường, thì phải ngay lập tức thông báo quyết định này và lý do đưa ra quyết định đó cho các chủ thể kinh tế liên quan.

ĐIỀU 6

Các biện pháp hạn chế thương mại khác

Các Bên phải tránh làm vô hiệu hóa hoặc giảm sút các lợi ích của việc mở cửa thị trường dành cho Bên kia theo Phụ lục này thông qua các biện pháp quản lý khác đối với lĩnh vực thuộc Phụ lục này. Điều này không ảnh hưởng đến quyền của các Bên áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường hay sức khỏe con người và ngăn ngừa các hành vi lừa đảo, với điều kiện các biện pháp đó dựa trên cơ sở thông tin khoa học và kỹ thuật được chứng minh.

ĐIỀU 7

Hợp tác

1. Trong Nhóm công tác về phương tiện cơ giới và phụ tùng được thành lập theo Điều 17.3 (Các nhóm công tác), các Bên sẽ hợp tác và trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến việc thực thi Phụ lục này.

2. Căn cứ Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), khi có yêu cầu, một Bên sẽ cân nhắc một cách hợp lý các đề xuất của Bên kia với mục đích hợp tác theo Phụ lục này. Sự hợp tác này được thực hiện thông qua đối thoại tại các kênh thích hợp, các dự án chung, hỗ trợ kỹ thuật và các chương trình nâng cao năng lực về quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, và các hoạt động khác trên cơ sở đồng thuận.

3. Căn cứ Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), các hoạt động hợp tác sẽ chú trọng xây dựng năng lực về kỹ thuật, nhằm nâng cao khả năng thử nghiệm và quy trình công nhận phê duyệt kiểu loại. Hợp tác có thể bao gồm đào tạo, thực tập, trao đổi kinh nghiệm cho các cán bộ của cơ quan chứng nhận kiểu loại của Việt Nam tại các cơ quan chứng nhận kiểu loại của Liên minh hoặc các dự án tương tự.

ĐIỀU 8

Thực thi

1. Các Bên nhất trí rằng Nhóm công tác về phương tiện cơ giới và phụ tùng sẽ tạo thuận lợi cho việc thực thi Phụ lục này.

2. Nhóm công tác về phương tiện cơ giới và phụ tùng sẽ có trách nhiệm theo dõi việc thực thi hiệu quả Phụ lục này và có thể xem xét các vấn đề có liên quan. Các Bên sẽ thiết lập đầu mối liên lạc để trao đổi một cách hiệu quả.

3. Khi có yêu cầu của một Bên, nhưng chỉ sau 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên có thể họp rà soát lại Phụ lục này và có thể thảo luận về phạm vi điều chỉnh đối với loại xe L, M và N của UNECE.

ĐIỀU 9

Ngày áp dụng

Trừ khi có quy định khác, Phụ lục này áp dụng sau ba năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

PHỤ LỤC 2-C

DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

ĐIỀU 1
Các điều khoản chung

Các Bên xác nhận các mục tiêu và nguyên tắc chung của mình về việc:

(a) xóa bỏ và ngăn chặn các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại song phương dựa trên các nguyên tắc cởi mở, không phân biệt đối xử và minh bạch; và

(b) sử dụng các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn quốc tế được xây dựng trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế có liên quan làm cơ sở để xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật của mình.

ĐIỀU 2
Định nghĩa

Vì mục đích của Phụ lục này:

(a) "dược phẩm"[1] là bất cứ chất hoặc hợp chất nào có thể được sử dụng cho người nhằm mục đích chẩn đoán y tế, điều trị hoặc phòng ngừa bệnh tật hoặc phục hồi, điều chỉnh hoặc thay đổi chức năng sinh lý hoặc cấu trúc. Dược phẩm bao gồm, ví dụ như, thuốc hóa dược, sinh phẩm (vắc-xin, chất chống độc, thành phần máu, sản phẩm có nguồn gốc từ máu), thuốc thảo dược, thuốc phóng xạ, sản phẩm tái tổ hợp. Dược phẩm bao gồm cả các sản phẩm trị liệu gen, sản phẩm trị liệu tế bào hoặc các sản phẩm thiết kế mô nếu chúng được quy định là dược phẩm theo quy định của cả hai Bên;

(b) "trang thiết bị y tế"[2] là bất cứ sản phẩm nào đáp ứng định nghĩa về trang thiết bị y tế và trang thiết bị y tế nghiên cứu phân tích trong ống nghiệm được quy

---

[1] Định nghĩa này không ảnh hưởng đến Luật Dược số 105/2016/QH13 của Việt Nam và Chỉ thị số 2001/83/EC của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu ngày 06 tháng 11 năm 2001 về luật Cộng đồng liên quan đến các sản phẩm dược phẩm cho người của Liên minh châu Âu.

[2] Đối với Việt Nam, định nghĩa này không ảnh hưởng đến quy định pháp luật của Việt Nam đối với trang thiết bị y tế.

định tại Tài liệu cuối cùng GHTF/SG1/N071:2012 của Diễn đàn các cơ quan quản lý trang thiết bị y tế quốc tế (GHTF/IMDRF); và

(c)"quy tắc" là bất cứ luật, quy định, thủ tục, phán quyết hành chính hoặc hướng dẫn thi hành nào được áp dụng chung.

ĐIỀU 3
Tiêu chuẩn quốc tế

Các Bên sẽ xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật của mình dựa trên các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn quốc tế về dược phẩm hoặc trang thiết bị y tế[3], trong đó bao gồm các tiêu chuẩn, thực tiễn và hướng dẫn quốc tế được xây dựng bởi Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Hội đồng quốc tế về hài hòa các thủ tục đăng ký dược phẩm sử dụng cho con người (ICH)[4] và Công ước thanh tra dược phẩm và Hệ thống hợp tác thanh tra dược phẩm (PIC/S) đối với dược phẩm và Diễn đàn các cơ quan quản lý trang thiết bị y tế quốc tế (IMDRF) đối với trang thiết bị y tế, trừ trường hợp chứng minh hợp lý trên cơ sở thông tin khoa học và kỹ thuật rằng các tiêu chuẩn thông lệ hoặc hướng dẫn quốc tế đó là không hiệu quả hoặc không phù hợp để thực hiện các mục tiêu hợp pháp mà các Bên theo đuổi.

ĐIỀU 4
Minh bạch hóa

1. Mỗi Bên phải nhanh chóng công bố hoặc sớm đưa ra ở giai đoạn thích hợp các quy tắc liên quan đến bất cứ vấn đề nào về định giá, thanh toán hoặc các quy chuẩn về dược phẩm hoặc trang thiết bị y tế, nhằm cho phép những người quan tâm có thể làm quen với các quy tắc đó.

---

[3] Các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn của Ủy ban tư vấn về Tiêu chuẩn và chất lượng của ASEAN (ACCSQ) cũng là cơ sở cho các quy chuẩn khoa học kỹ thuật của phía Việt Nam.

[4] Để áp dụng Điều khoản này, Việt Nam sẽ sửa đổi các quy định pháp luật của mình nhằm xóa bỏ yêu cầu về thời hạn cho phép tối thiểu hiện tại trên lãnh thổ Liên minh trước khi được phép nộp đơn đăng ký lưu hành trên thị trường tại Việt nam, cũng như các yêu cầu bổ sung khác liên quan đến nghiên cứu lâm sàng ngoài các yêu cầu quy định trong các thông lệ quốc tế (đặc biệt là các hướng dẫn của ICH).

2. Phù hợp với pháp luật quốc gia của mỗi Bên và trong phạm vi có thể, mỗi Bên phải:

(a) công bố trước mọi quy tắc được đề cập tại khoản 1 mà Bên đó đề xuất ban hành hoặc sửa đổi đáng kể;

(b) dành cơ hội hợp lý cho những người quan tâm được góp ý kiến về bất cứ quy tắc được đề xuất nào như đề cập tại khoản 1, đặc biệt là cho phép một khoảng thời gian hợp lý để tham vấn; và

(c) trả lời bằng văn bản, bao gồm cả bằng phương tiện thông tin điện tử, các vấn đề quan trọng và có ý nghĩa được nêu trong các văn bản góp ý nhận được từ những người quan tâm trong thời gian tham vấn.

3. Bất cứ khi nào có thể, mỗi Bên phải để một khoảng thời thích hợp từ khi công bố các quy tắc được đề cập tại khoản 1 cho đến khi các quy tắc này có hiệu lực thi hành.

4. Nếu một Bên đã thiết lập một cơ quan để vận hành hoặc quản lý các chương trình chăm sóc sức khỏe của Bên mình và cơ quan này đưa vào áp dụng hoặc thực hiện các thủ tục về thiết lập danh mục sản phẩm được thanh toán, định giá và thanh toán đối với dược phẩm/trang thiết bị y tế thì Bên đó phải:

(a) đảm bảo rằng tất cả các tiêu chí, phương pháp, quy tắc, hướng dẫn và các biện pháp thi hành khác áp dụng cho việc lập danh mục sản phẩm, định giá và thanh toán đối với dược phẩm/trang thiết bị y tế, bao gồm cả các thủ tục để xác định sản phẩm so sánh, phải minh bạch, công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử và phải được thông báo nhanh chóng đến chủ thể có quyền hợp pháp đối với một sản phẩm theo yêu cầu của chủ thể đó;

(b) đảm bảo rằng các quyết định đối với tất cả các hồ sơ và yêu cầu định giá hoặc phê duyệt dược phẩm/trang thiết bị y tế để thanh toán phải được phê chuẩn và gửi đi trong một khoảng thời gian hợp lý và cụ thể tính từ ngày cơ quan quản lý nhận được hồ sơ yêu cầu;

(c) dành cho chủ thể có quyền hợp pháp đối với một sản phẩm các cơ hội kịp thời và có ý nghĩa để đệ trình ý kiến góp ý trong các giai đoạn có liên quan đến quá trình đưa ra quyết định về định giá và thanh toán, mà không làm ảnh hưởng tới các quy định pháp luật về bảo mật của mỗi Bên; và

(d) trong trường hợp đưa ra quyết định từ chối các yêu cầu liên quan đến việc lập danh mục sản phẩm, định giá hoặc thanh toán, phải cung cấp cho chủ thể có quyền hợp pháp của một sản phẩm thông báo về lý do từ chối, dựa trên các tiêu chí khách quan và có thể xác minh, một cách đầy đủ chi tiết để có thể hiểu được cơ sở đưa ra quyết định, bao gồm các tiêu chí được áp dụng, và nếu thích hợp, cả các ý kiến hoặc khuyến nghị của chuyên gia mà căn cứ vào đó quyết định đã được đưa ra. Ngoài ra, chủ thể có quyền hợp pháp này phải được thông báo về bất cứ biện pháp khắc phục nào có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật quốc gia, và thời hạn áp dụng các biện pháp khắc phục đó.

ĐIỀU 5
Ghi nhãn xuất xứ

Đối với dược phẩm, Việt Nam có thể yêu cầu bắt buộc ghi nhãn nước xuất xứ ở cấp quốc gia thành viên Liên minh. Việt Nam được khuyến khích xem xét chấp nhận cách ghi nhãn "Sản xuất tại Liên minh Châu Âu" hoặc các cách ghi nhãn tương tự bằng ngôn ngữ bản địa là đáp ứng yêu cầu về ghi nhãn nước xuất xứ.

Làm tại Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Съставено в Ханой на тридесети юни две хиляди и деветнадесета година.

Hecho en Hanoi, el treinta de junio de dos mil diecinueve.

V Hanoji dne třicátého června roku dva tisíce devatenáct.

Udfærdiget i Hanoi, den tredivte juni to tusind og nitten.

Geschehen zu Hanoi am dreißigsten Juni zweitausendneunzehn.

Koostatud kolmekümnendal juunil kahe tuhande üheksateistkümnendal aastal Hanois.

Ανόι, 30 Ιουνίου του έτους δύο χιλιάδες δεκαεννιά.

Done at Hanoi on the thirtieth day of June in the year two thousand and nineteen.

Fait à Hanoï, le trente juin de l'année deux mille dix-neuf.

Sastavljeno u Hanoju tridesetog lipnja dvije tisuće devetnaeste.

Fatto a Hanoi il giorno trenta di giugno dell'anno duemiladiciannove.

Hanojā, divi tūkstoši deviņpadsmitā gada trīsdesmitajā jūnijā.

Priimta Hanojuje, du tūkstančiai devynioliktųjų metų birželio tryliktą dieną.

Kelt Hanoiban, a kétezer-tizenkilencedik év június havának harmincadik napján.

Magħmul f'Hanoi fit-tletin jum ta' Ġunju tas-sena elfejn u dsatax.

Gedaan te Hanoi, dertig juni tweeduizend negentien.

Sporządzono w Hanoi dnia trzydziestego czerwca dwa tysiące dziewiętnastego roku.

Feito em Hanói, ao trigésimo dia do mês de junho do ano de dois mil e dezanove.

Încheiat la Hanoi, la treizeci iunie două mii nouăsprezece.

V Hanoji tridsiateho júna dvetisícdevätnásť.

V Hanoju, trinajstega junija leta dva tisoč devetnajst.

Tehty Hanoissa kolmantenakymmenentenä päivänä kesäkuuta vuonna kaksituhattayhdeksäntoista.

Utfärdat i Hanoi den trettionde juni år tjugohundranitton.

Thay mặt Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
За Социалистическа Република Виетнам
Por la República Socialista de Vietnam
Za Vietnamskou Socialistickou Republiku
For den Socialistiske Republik Vietnam
Für die Sozialistische Republik Vietnam
Vietnami Sotsialistliku Vabariigi nimel
Για τη Σοσιαλιστικη Δημοκρατια του Βιετναμ
For the Socialist Republic of Viet Nam
Pour la République socialiste du Viêt Nam
Za Socijalističku Republiku Vijetnam
Per la Repubblica Socialista del Vietnam
Vjetnamas Sociālistiskās Republikas vārdā -
Vietnamo Socialistinės Respublikos vardu
A Vietnami Szocialista Köztársaság részéről
Ghar-Repubblika Soċjalista tal-Vjetnam
Voor de Socialistische Republiek Vietnam
W imieniu Socjalistycznej Republiki Wietnamu
Pela República Socialista do Vietname
Pentru Republica Socialistă Vietnam
Za Vietnamskú Socialistickú Republiku
Za Socialistično Republiko Vietnam
Vietnamin Sosialistisen Tasavallan puolesta
För Socialistiska Republiken Vietnam

H.E., Mr. TRAN TUANANH
Minister of Industry and Trade

Thay mặt Liên minh Châu Âu
За Европейския съюз
Por la Unión Europea
Za Evropskou unii
For Den Europæiske Union
Für die Europäische Union
Euroopa Liidu nimel
Για την Ευρωπαϊκή Ένωση
For the European Union
Pour l'Union européenne
Za Europsku uniju
Per l'Unione europea
Eiropas Savienības vārdā –
Europos Sąjungos vardu
Az Európai Unió részéről
Ghall-Unjoni Ewropea
Voor de Europese Unie
W imieniu Unii Europejskiej

H.E., Mr. Stefan-Radu OPREA
Minister for Business Environment, Commerce and Entrepreneurship of ROMANIA
President in office of the Council of the EU

H.E., Ms. CECILIA MALMSTRÖM
Member of the European Commission with responsibility for Trade

Pela União Europeia
Pentru Uniunea Europeană
Za Európsku úniu
Za Evropsko unijo
Euroopan unionin puolesta
För Europeiska unionen

185

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng